TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 06-8-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh;

2. Ông Lê Phú Chánh Thể;

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 453/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* - Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1983;

- Bà **Võ Thị Thúy L**, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là ấp B, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:

Ông **Huỳnh Minh T1**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là ấp Q, xã L, tỉnh Vĩnh Long) (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày ngày 11/11/2024).

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là ấp K, xã G1, tỉnh Vĩnh Long).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông **Lê Hữu T2**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp B1, xã N, thành phố T, tỉnh Bến Tre (nay là ấp B1, phường A, tỉnh Vĩnh Long) (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/4/2025).

(Ông Huỳnh Minh T1 có mặt, ông Lê Hữu T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản lấy lời khai của đương sự; Biên bản hòa giải; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thúy L là ông Huỳnh Minh T1 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 16/8/2019 âm lịch, ông T và bà L có cho bà A vay số tiền là 250.000.000 đồng, hai bên có viết Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng.

Hết thời hạn vay trên là hết ngày 16/11/2019 âm lịch, bà A không trả số tiền gốc cho ông T và bà L. Đến tháng 3/2023 âm lịch, bà A có trả cho ông T và bà L số tiền gốc là 15.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 235.000.000 đồng đến nay chưa trả. Về tiền lãi thì bà A có trả cho ông T và bà L đến tháng 4/2023 âm lịch (trong đó từ ngày 16/8/2019 âm lịch đến ngày 16/02/2023 âm lịch trả trên số tiền gốc là 250.000.000 đồng, từ ngày 16/3/2023 âm lịch đến ngày 16/4/2023 âm lịch trả trên số tiền gốc là 235.000.000 đồng), sau đó thì ngưng đóng, khi đóng lãi các bên không có lập giấy tờ.

Ngày 29/02/2024, bà A có viết "Giấy xác nhận", trong đó thừa nhận còn nợ lại ông T và bà L số tiền gốc là 235.000.000 đồng và đã đóng lãi đến tháng 4/2023 âm lịch. Từ tháng 5/2023 âm lịch đến nay, ông T và bà L đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà A vẫn không trả số tiền còn nợ trên.

Do đó, ông T và bà L khởi kiện yêu cầu bà A trả số tiền gốc là 235.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 04/6/2023 đến ngày 04/8/2025 với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Trước đây, ông T và bà L có khởi kiện đối với ông Dương Hoàng V là chồng bà A liên đới trách nhiệm cùng bà A trả số tiền trên nhưng ông T và bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu khởi kiện đối với bà A.

Bà A trình bày là đã trả xong số tiền nợ cho ông T và bà L theo Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 có thể hiện nội dung là "…và 2 vợ chồng là đã chấp thuận cho tôi là số tiền đó và ngưng không còn đóng và tính lời lãi nữa…", ông T và bà L không đồng ý, do đó chỉ là ý kiến của cá nhân bà A, ông T và bà L không có ký xác nhận là đồng ý. Bà A có yêu cầu tính lãi lại thì ông T và bà L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Về chi phí thu thập chứng cứ, ông T và bà L yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo Đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; *Biên bản làm việc; Biên bản hòa giải; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc A và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Hữu T2 trình bày:*

Bà A thừa nhận có vay của ông T và bà L số tiền gốc là 250.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch do ông T và bà L cung cấp cho Tòa án, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay. Tuy nhiên, bà A đã trả xong số tiền này cho ông T và bà L (trả nhiều lần), khi trả không có lập giấy tờ nhưng trong Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 có thể hiện nội dung này, cụ thể là bà A có ghi: "…và 2 vợ chồng là đã chấp thuận cho tôi là số tiền đó và ngưng không còn đóng và tính lời lãi nữa…". Do đó, bà A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L.

Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L thì bà A yêu cầu tính lãi lại do hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, bà A đã đóng lãi đối với số tiền 250.000.000 đồng từ ngày 16/8/2019 âm lịch đến ngày 29/02/2024 thì ngưng không đóng theo Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024, khi đóng lãi các bên không có lập giấy tờ.

Do bận công việc nên ông đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 463 và Điều 468 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L, buộc bà A trả cho ông T và bà L số tiền vay còn nợ sau khi khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào số tiền gốc là 235.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 04/6/2023 đến ngày 04/8/2025 với

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thúy L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long) giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc A trả số tiền gốc và số tiền lãi đã vay. Bà A hiện đang cư trú tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã G1, tỉnh Vĩnh Long). Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố

tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Ngọc A là ông Lê Hữu T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L:

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch thì vào ngày 16/8/2019 âm lịch bà A có vay của ông T và bà L số tiền là 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng. Theo Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 thì bà A còn nợ ông T và bà L số tiền là 235.000.000 đồng là tiền gốc của Giấy mượn tiền ngày 16/8/2019 từ tháng 3/2023 đến nay, tiền lãi đã đóng đến tháng 4/2023 âm lịch. Kết luận giám định số 43/2025/KL-KTHS ngày 09/02/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận giám định số 246/2025/KL-KTHS ngày 05/6/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận chữ ký trong 02 văn bản trên là của bà A. Ông T, bà L và bà A đều thống nhất 02 văn bản trên. Bà A trình bày là hai bên không có thỏa thuận thời hạn vay là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi; là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Do đó, Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch và Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 có hiệu lực theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự nên ràng buộc quyền và nghĩa vụ của hai bên. Theo 02 văn bản trên thì có căn cứ xác định đến tháng 3/2023, bà A còn nợ ông T và bà L số tiền gốc là 235.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 16/8/2019 âm lịch.

Về số tiền gốc, theo Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch thì thời hạn vay là 03 tháng, đến nay đã quá hạn; ngày 29/02/2024 hai bên làm Giấy xác nhận, trong đó ông T, bà L và bà A đều thừa nhận đến tháng 3/2023 bà A còn nợ lại số tiền gốc là 235.000.000 đồng. Ông T và bà L trình bày là ông bà có yêu cầu nhiều lần nhưng đến nay bà A vẫn chưa trả số tiền nợ trên. Bà A trình bày là bà đã trả xong số tiền trên cho ông T và bà L (trả nhiều lần), khi trả không có lập giấy tờ nhưng trong Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 có thể hiện nội dung này, cụ thể là bà có ghi: "…và 2 vợ chồng là đã chấp thuận cho tôi là số tiền đó và ngưng không còn đóng và tính lời lãi nữa…". Xét thấy, ông T, bà L và bà A đều thừa nhận nội dung trên là do bà A ghi, là ý kiến của cá nhân bà A, ông T và

bà L không ký xác nhận, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà L cũng không đồng ý. Do đó, lời trình bày trên của bà A không có căn cứ chấp nhận. Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Do đó, việc ông T và bà L khởi kiện yêu cầu bà A trả số tiền gốc còn lại là 235.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về số tiền lãi, ông T và bà L trình bày là hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, bà A đã đóng lãi từ ngày 16/8/2019 âm lịch đến ngày 16/02/2023 âm lịch trên số tiền gốc là 250.000.000 đồng và đã đóng lãi từ ngày 16/02/2023 âm lịch đến ngày 16/4/2023 âm lịch trên số tiền gốc là 235.000.000 đồng; bà A trình bày là hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng và bà A đã đóng lãi từ ngày 16/8/2019 âm lịch đến ngày 29/02/2024 trên số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Xét thấy, khi đóng lãi ông T, bà L và bà A không có lập giấy tờ nhưng ông T, bà L và bà A đều đồng ý Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024 có nội dung là đến tháng 3/2023 bà A còn nợ lại số tiền gốc là 235.000.000 đồng, lãi suất bà A đã đóng đến tháng 4/2023 âm lịch; hai bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lãi suất là 2% hay 3% và tiền lãi được trả trên số tiền gốc nào. Do đó, có căn cứ xác định bà A đã đóng lãi cho ông T và bà L từ ngày 16/8/2019 âm lịch đến ngày 16/4/2023 âm lịch với lãi suất 2%/tháng trên số tiền gốc là 250.000.000 đồng là 250.000.000 đồng x 2%/tháng x 46 tháng = 230.000.000 đồng. Theo Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch thì thời hạn vay là 03 tháng, hết thời hạn vay này bà A không trả tiền gốc cho ông T và bà L nhưng sau đó có trả được 15.000.000 đồng tiền gốc và có trả tiền lãi đến tháng 4/2023 âm lịch thì ngưng theo Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024. Như vậy, ông T và bà L đồng ý việc bà A tiếp tục trả tiền gốc và trả lãi sau khi hết hạn vay nên theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất 2%/tháng là vượt quá quy định, lãi suất đúng quy định là 20%/năm, số tiền lãi vượt quá quy định không có hiệu lực. Số tiền lãi vượt quá quy định là 230.000.000 đồng – (250.000.000 đồng x 20%/năm x 46 tháng) = 38.333.000 đồng. Bà A có yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc nên số tiền gốc bà A phải trả cho ông T và bà L là 235.000.000 đồng - 38.333.000 đồng = 196.667.000 đồng.

Từ ngày 04/6/2023 dương lịch đến nay bà A chưa trả cho ông T và bà L số tiền gốc là 196.667.000 đồng và tiền lãi nên theo quy định tại Điều 357, Điều 466 Bộ luật dân sự, bà A phải trả tiền lãi trên số tiền gốc là 196.667.000 đồng. Ông T và bà L yêu cầu mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 04/6/2023 đến ngày 04/8/2025 là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Số tiền lãi bà A phải trả cho ông T và bà L từ ngày 04/6/2023 dương lịch đến ngày 04/8/2025 dương lịch là 196.667.000 đồng x 1,66%/tháng x 26 tháng = 84.881.000 đồng.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L, buộc bà A có nghĩa vụ trả cho ông T và bà L tổng cộng số tiền là 196.667.000 đồng + 84.881.000 đồng = 281.548.000 đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ là 6.163.000 đồng do bà A phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông T và bà L được chấp nhận,, buộc bà A có nghĩa vụ trả cho ông T và bà L tổng cộng số tiền là 281.548.000 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 281.548.000 đồng x 5% = 14.077.000 đồng do bà A phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thúy L đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc A theo Giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 âm lịch và Giấy xác nhận đề ngày 29/02/2024:

Buộc bà Nguyễn Ngọc A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thúy L số tiền tổng cộng là 281.548.000 (hai trăm tám mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn) đồng, trong đó số tiền gốc là 196.667.000 (một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng và số tiền lãi là 84.881.000 (tám mươi bốn triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ là 6.163.000 (sáu triệu một trăm sáu mươi ba nghìn) đồng do bị đơn bà Nguyễn Ngọc A phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.077.000 đồng (mười bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng, buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc A phải nộp.

Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị Thúy L được nhân lại số tiền tạm ứng án phí mà ông bà đã nộp là 5.875.000 (năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004343 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Vĩnh Long).

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến